

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.720	25.720	26.040	26.040	VNĐ
	AUD	16.330	16.430	16.830	16.830	VNĐ
	CAD	18.380	18.490	18.980	18.980	VNĐ
	CHF		31.550		32.360	VNĐ
	EUR	29.260	29.390	30.170	30.170	VNĐ
	GBP	34.110	34.260	35.120	35.120	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	178,40	181,90	185,40	186,40	VNĐ
	NZD		15.350		15.870	VNĐ
	SGD	19.440	19.610	20.110	20.110	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 22/04/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 22/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.